

Số: 50/2019/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 29 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác
thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 20/2014/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (*Chi tiết như Phụ lục kèm theo*).

2. Đối tượng áp dụng

- Đối tượng thực hiện thu: Các tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép quản lý, hoạt động kinh doanh dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Đối tượng nộp: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và nước ngoài đang hoạt động, cư trú trên địa bàn tỉnh Cao Bằng có rác thải ra môi trường phải thực hiện nộp tiền thu gom, vận chuyển rác thải.

Điều 2. Quản lý và sử dụng nguồn thu

- Việc thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được thực hiện thu theo tháng và phải có hóa đơn thu tiền đúng quy định.

- Tổ chức, đơn vị, cá nhân thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt phải mở sổ sách kế toán để theo dõi, phản ánh việc thu, nộp, quản lý và sử dụng nguồn thu, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

- Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, cá nhân có quyền quản lý, sử dụng và điều hòa kinh phí theo quy định của pháp luật.

- Thanh toán kinh phí giữa đơn vị quản lý, đảm bảo nguồn kinh phí chi trả dịch vụ vệ sinh môi trường với đơn vị cung cấp dịch vụ.

- Căn cứ số tiền phải thu dịch vụ mà đơn vị cung ứng dịch vụ được giao phải thu trong năm (theo số đối tượng phải nộp thực tế) với kinh phí thực tế phải trả (khối lượng công việc nghiệm thu thực tế và đơn giá) theo hợp đồng giữa đơn vị quản lý đảm bảo nguồn chi trả với đơn vị cung ứng dịch vụ, các bên thanh toán bù trừ vào phần ngân sách phải thanh toán theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ban quản lý khu Kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức bộ máy để phục vụ công tác thu giá dịch vụ hoặc ủy quyền cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, đơn vị được giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

2. Ban quản lý khu Kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra việc thu tiền dịch vụ rác thải sinh hoạt của các cơ quan, đơn vị, tổ chức được ủy quyền thu.

3. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh và cơ quan liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn.

4. Cục Thuế tỉnh phối hợp với Ban quản lý khu Kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thường xuyên kiểm tra, rà soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về thuế; hướng dẫn các đơn vị thực hiện kê khai nộp thuế, quyết toán thuế đối với doanh thu thu được theo quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành.

5. Ban quản lý khu Kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt theo địa bàn quản lý để kịp thời chấn chỉnh những sai phạm (nếu có) của tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; Chỉ đạo các cơ quan đơn vị được giao tổ chức triển khai thu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

6. Cơ quan, đơn vị được giao thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt có trách nhiệm:

- Thực hiện thông báo công khai về đối tượng thuộc diện phải chi trả dịch vụ, mức giá và các thủ tục nộp tiền dịch vụ theo quy định.

- Khi thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt phải cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp tiền theo quy định và thu đúng theo mức giá đã thông báo.

- Nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định.

- Thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt theo đúng hợp đồng đã ký kết, cam kết bảo vệ môi trường theo quy định.

- Báo cáo định kỳ theo tháng, quý, năm tình hình thực hiện thu giá dịch vụ về Sở Tài chính, Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong lĩnh vực quản lý giá sẽ bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn; Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27/5/2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP. Thông tư số 31/2014/TT-BTC ngày 07/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2019 và thay thế Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Xây dựng, Y tế, Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục Thuế tỉnh; Trưởng Ban Quản lý khu Kinh tế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 6 (thực hiện);
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Chủ tịch; các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- HĐND các huyện, tp;
- VP: các PCVP, các CV (scan),
Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH(D2) ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh

Hoàng Xuân Ánh

PHỤ LỤC

Giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Cao Bằng)



TT	Đối tượng thu	Mức thu	Ghi chú
1	Hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh.	5.000 đồng/khẩu/tháng	
2	Các hộ buôn bán nhỏ, kinh doanh tại nhà (hàng nước, bánh cuốn, may mặc, sửa chữa công cụ, dụng cụ cầm tay, cắt tóc, uốn sấy tóc...).	25.000 đồng/hộ/tháng	
3	Các cửa hàng tư nhân, sản xuất đồ gỗ, sản xuất cửa hoa sắt, đồ trang trí nội thất, hàng tạp hoá, sửa chữa đồ điện gia đình, nhà trọ tư nhân, sửa chữa xe máy, hiệu tóc ở ki ốt, các ki ốt trong chợ, ki ốt ở mặt đường và các dịch vụ khác.	50.000 đồng/quầy, ki ốt/tháng	
4	Các hàng ăn uống, giải khát, bán hàng đêm ở ki ốt (được phép kinh doanh từ 18h đến 23h30').	80.000 đồng/quầy, ki ốt/tháng	
5	Các cơ quan hành chính sự nghiệp, sự nghiệp có thu, lực lượng vũ trang, an ninh quốc phòng và các đơn vị có tính chất hành chính, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp.	2.500 đồng/người/tháng	
6	Các cơ quan hành chính sự nghiệp, sự nghiệp có thu, lực lượng vũ trang, an ninh quốc phòng và các đơn vị có tính chất hành chính, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp (có kết hợp sản xuất kinh doanh, phục vụ ăn uống tại đơn vị).	198.000 đồng/m ³ rác	
7	Bệnh viện, trường học, nhà trẻ, nhà hàng, Nhà nghỉ, khách sạn, nhà máy, cơ sở sản xuất, kinh doanh (tính theo lượng rác thực tế).	198.000 đồng/m ³ rác	
8	Cơ sở sửa chữa ô tô.	83.500 đồng/cơ sở/tháng	
9	Đối với các hàng kinh doanh tạm thời bên lề đường, hè phố để kinh doanh ăn uống, giải khát, buôn bán nhỏ lẻ.	đồng/quầy, hàng/tháng	
9.1	+ Hàng cà phê.	130.000	
9.2	+ Hàng cháo, phở.	130.000	
9.3	+ Các mặt hàng khác.	60.000	
9.4	+ Hàng quà.	45.000	
10	Đối với các công trình xây dựng được phục vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.	198.000 đồng/m ³ rác hoặc 13.000 đồng/m ² /tháng	
11	Đối với các công trình xây dựng để vật liệu trên vỉa hè được phục vụ thu gom, vận chuyển rác.	198.000 đồng/m ³ rác hoặc 13.000 đồng/m ² /tháng	(trong thời gian xây dựng)

(Mức giá thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trong bảng nêu trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT) và các chi phí khác liên quan).